

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 02 - 2021

“V/v xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Huyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Kha.

Ông Huỳnh Hoàng Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Chương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 697/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Phú K, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Số 300, đường NT, khóm B, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Trúc P, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 37, đường PHT, khóm M, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa anh Trần Phú K trình bày: Anh và chị P sống chung vào năm 2017, có tổ chức cưới gả theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng thời gian sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến thường xuyên cự cãi nhau. Hiện nay anh K xác định không còn tình cảm với chị P và không thể tiếp tục chung sống với chị P được nữa. Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P.

Về con chung: Anh K xác định giữa anh và chị P có 01 người con chung tên Trần Phú Mỹ Đ, sinh ngày 16/12/2018. Hiện nay cháu Đ đang sống chung với chị P. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu Đ cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh Trần Phú K xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Trần Phú K khai không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ, chồng.

- *Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 19/01/2021 chị Trần Thị Trúc P trình bày:*

Về hôn nhân: thời gian chung sống, đăng ký kết hôn là đúng như anh K trình bày. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng có hạnh phúc đến ngày 17/12/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác ở bên ngoài dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi nhưng theo chị những mâu thuẫn này là không lớn và trầm trọng đến mức phải ly hôn. Ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn gì khác. Chị P xác định hiện nay chị vẫn còn tình cảm với anh K nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Trần Thị Trúc P xác định giữa chị và anh K có 01 người con chung tên Trần Phú Mỹ Đ, sinh ngày 16/12/2018, hiện cháu Đ đang sống chung với chị và anh K. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn chị yêu cầu được nuôi con và thống nhất theo ý kiến anh K về việc anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị Trúc P xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Trần Thị Trúc P khai không có nợ ai và cũng không ai nợ lại anh, chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cả hai đương sự đều đang cư trú tại thành phố C nên vụ án được các định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại các Điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Trúc P đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị P theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần Phú K và chị Trần Thị Trúc P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C nên quan hệ hôn nhân của anh K và chị P là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh K xác định giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Chị P cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh K có người phụ nữ khác bên ngoài, hiện nay chị vẫn còn tình cảm và có mong muốn được hàn gắn với anh K, không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh K. Tại phiên tòa anh K vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, chị P xin được hàn gắn nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân là mối quan hệ mà cả hai phải cùng có trách nhiệm và tinh thần tự nguyện, xây dựng, thông cảm, chia sẻ lẫn nhau nhưng hiện nay anh K xác định đã không còn tình cảm với chị P và không thể tiếp tục chung sống với chị P được nữa. Mặc dù Tòa án đã động viên anh K nhưng anh không thay đổi ý kiến và thể hiện ý kiến cho

dù Hội đồng xét xử có không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh thì anh cũng không tiếp tục chung sống với chị P nữa. Đối với chị P có mong muốn được hàn gắn nhưng Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho chị P hai lần đến tham gia phiên tòa xét xử nhưng chị P vắng mặt không có lý do chứng tỏ đến thời điểm xét xử chị P không còn mong muốn hàn gắn với anh K. Do đó, xét thấy nếu Hội đồng xét xử có không chấp nhận cho anh K ly hôn thì mối quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị P cũng không thể hàn gắn được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K cho anh được ly hôn với chị P.

[3] Về con chung: Anh K và chị P xác định có 01 người con chung tên Trần Phú Mỹ Đ, sinh ngày 16/12/2018, hiện cháu Đ đang sống chung với chị P và anh K. Khi ly hôn anh K và chị P thỏa thuận thống nhất giao cháu Đ cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Xét thấy việc thỏa thuận này là phù hợp và không trái quy định pháp luật nên được chấp nhận. Anh Trần Phú K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Anh K, chị P xác định tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Anh K, chị P khai không có, không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình anh K phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Phú K.

- Về hôn nhân: Anh Trần Phú K được ly hôn chị Trần Thị Trúc P.

- Về con chung: Giao cháu Trần Phú Mỹ Đ, sinh ngày 16/12/2018 cho chị Trần Thị Trúc P tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Trần Phú K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Phú K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực.

Kể từ ngày chị P có đơn yêu cầu thi hành án anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đúng quy định, nếu không còn phải chịu thêm khoản lãi của số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS tương ứng với thời gian chậm trả.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

- Về nợ chung: Không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Anh Trần Phú K phải nộp số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng anh Trần Phú K phải nộp là 300.000 đồng. Vào ngày 28/12/2020 anh K đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số 0000412 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được đối trừ anh K phải nộp tiếp 300.000 đồng khi bản án có hiệu lực.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- UBND phường T, thành phố C.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Huyền Trân

